TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 70/2021/HNGĐ-ST Ngày 09-12-2021 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Ông Bùi Đình Ngát

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1987; đăng ký HKTT: Thôn 3, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn V, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Thôn 3, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 25 tháng 10 năm 2021, bản tự khai ngày 01 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Đức P từ đầu năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 29 tháng 12 năm 2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh

mâu thuẫn vào năm 2008, mâu thuẫn trở lên trầm trọng từ năm 2019 do bất đồng quan điểm sống, lối sống; nghi ngờ nhau trong các mối quan hệ bạn bè; anh P ham chơi theo bạn đánh bạc bằng nhiều hình thức dẫn đến nợ tiền nhiều người và có tính không trung thực nên vợ chồng thường xảy ra cãi mắng nhau. Anh chị sống ly thân nhau từ tháng 9 năm 2021 đến nay, không ai quan T đến cuộc sống chung. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh P.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Nguyễn Trà V1, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2016. Ly hôn chị nhận nuôi cháu V1 đến khi đủ 18 tuổi, để cháu V cho anh P nuôi đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị không yêu cầu anh phải đóng góp chi phí cấp dưỡng cho con với chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh P trình bày: Thống nhất với chị T về thời gian, điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Trước đây anh chị có những mâu thuẫn nhỏ do bất đồng quan điểm sống, lối sống, vợ chồng không chia sẻ những khó khăn về kinh tế. Bản thân anh cũng do mải chơi nghe bạn bè dẫn đến nợ tiền nhiều người nhưng anh cũng tự lao động để trả nợ. Theo anh đó là những mâu thuẫn gia đình nào cũng có. Từ năm 2018, anh sang Nhật lao động với mục đích có thu nhập để trả nợ, đến khoảng giữa năm 2019 anh bị bệnh viêm gan C và do ảnh hưởng của dịch Covid 19 kéo dài, công việc không ổn định, không có tiền gửi về để chị T trả nợ và chi phí sinh hoạt gia đình. Anh có nói với chị T về lý do không có tiền để gửi về, chị T cho rằng anh nói dối, nghĩ anh ở bên Nhật vẫn tiếp tục ham chơi vì thế vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Từ cuối năm 2019, anh chị không liên lạc với nhau. Đến ngày 27 tháng 9 năm 2021 anh về từ Nhật về Việt Nam nhưng tình cảm vợ chồng không được hàn gắn. Ngày 28 tháng 9 năm 2021, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh thường xuyên đến nhà chị T và đến quán chị T bán hàng với mục đích muốn gặp nói chuyện để vợ chồng về đoàn tụ, chị T không gặp anh và cũng không đồng ý về đoàn tụ. Anh vẫn quan T đến chị, chị nói không còn tình cảm với anh. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý, anh xin đoàn tụ vì còn tình cảm và muốn giữ gia đình cho các con.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Nguyễn Trà V1, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2016. Ly hôn anh nhận nuôi cả hai cháu V và V1 đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, anh không yêu cầu chị phải đóng góp chi phí cấp dưỡng cho con với anh, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đương sự đều giữ nguyên quan điểm như đã yêu cầu, đề nghị, không tự thỏa thuận được với nhau về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T, cho chị Đặng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức P.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2007 cho anh P nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Nguyễn Trà V1, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2016 cho chị T nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, đương sự đều thống nhất không ai phải đóng góp chi phí cấp dưỡng cho con với ai, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Đức P là bị đơn có nơi cư trú tại thôn 3, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T xin ly hôn, anh P xin đoàn tụ. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do hai bên đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án và qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự tại chính quyền địa phương và những người có liên quan thể hiện chị T kết hôn với anh P do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 29 tháng 12 năm 2006. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh P là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2008 và trở lên trầm trọng từ giữa năm 2019, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống; nghi ngờ nhau trong các mối quan hệ bạn bè; mất niền tin về quản lý kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị T nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, lần cuối cùng vào tháng 9 năm 2021, từ đó đến nay anh chị sống ly thân. Hai bên gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhiều lần để vợ chồng về chung sống đoàn tụ nhưng không thành. Do đó, có đủ cơ sở để xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T có căn cứ, cần được chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh P là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh P.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con là Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Nguyễn Trà V1, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2016. Xét nguyện vọng của chị T nhận nuôi cháu V1 đến khi con đủ 18 tuổi, để cháu V cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, xác minh tại Ủy ban nhân dân xã D và đại diện hai bên gia đình thể hiện chị T có chỗ ở, việc làm ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 15.000.000 đồng trở lên, đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu V1. Anh P có chỗ ở, việc làm ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 14.000.000 đồng trở lên. Khi chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở, cháu V được anh P nuôi dưỡng đảm bảo, đầy đủ điều kiện cho cháu sinh hoạt, học tập và chỗ ở ổn định. Ngoài ra, cả chị T và anh P còn có sự giúp đỡ của mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Các và bà Hoàng Thị Lan đều chăm sóc cho các cháu V, V1 hàng ngày khi chị T, anh P đi làm. Cháu V có nguyện vọng ở với anh P khi bố mẹ ly hôn. Do đó, cần giao cháu V cho anh P trực tiếp nuôi

dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi; giao cháu V1 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Không chấp nhận yêu cầu của anh P về việc xin nhận nuôi cả hai cháu V, V1 đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, anh chị cùng thống nhất không ai phải đóng góp chi phí cấp dưỡng cho con với ai, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 22 tháng 10 năm 2007 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Nguyễn Trà V1, sinh ngày 24 tháng 12 năm 2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh chị đều không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị T, anh P đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Anh chị đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu AA/2021, số 0001583 ngày 01 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh P đều có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7[a] và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND xã D, huyện K, HP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng